

Putnam (1993) đã bắt đầu công trình nghiên cứu vốn xã hội (social capital) khi ông phát hiện mối tương quan mạnh mẽ giữa các hoạt động cộng đồng với chất lượng thể chế trong các vùng ở Ý. Nhiều học giả, sau đó, cũng góp phần vào nghiên cứu mối quan hệ này. Knack và Keefer (1997) đã phát hiện ra mức độ tin cậy (trust) trong một quốc gia tăng lên có tác động đến tăng trưởng kinh tế. Laporta, Lopez-de-Silanes, Shleifer và Vishny (1997, nghiên cứu ở nhiều quốc gia) còn bổ sung thêm: mức độ tin cậy tăng lên còn làm giảm tham nhũng trong bộ máy công quyền.

Tuy vẫn còn có một số điểm chưa thống nhất giữa các nhà nghiên cứu, nhưng vốn xã hội có thể tiếp cận, ở mức độ khái quát nhất, từ các mối quan hệ trên. Theo đó, vốn xã hội hàm ý đến mối quan hệ tương tác và kết dính lẫn nhau cả về mặt số lượng và chất lượng giữa con người với thể chế trong một xã hội.

1. Nghiên cứu vốn xã hội có ý nghĩa gì đối với VN?

Có thể khẳng định ngay rằng khái niệm vốn xã hội sẽ góp phần làm giảm đi những bất đồng quan điểm giữa các nhà xã hội học và các nhà hoạch định chính sách trong việc tìm ra giải pháp “phi kinh tế” để giải quyết các vấn đề văn hóa và xã hội, kể cả các vấn đề kinh tế, ít tốn kém nhất.

Khác với vốn tài chính (financial capital) – như có bao nhiêu tiền ở ngân hàng – và vốn con người do đầu tư của cá nhân vào giáo dục, vốn xã hội có thuộc tính ẩn chứa trong cấu trúc và chất lượng của các mối quan hệ xã hội giữa các cá nhân. Coleman (1990) đã nhận diện các hình thức của vốn xã hội, bao gồm mức độ tin cậy trong một cấu trúc xã hội, quy tắc (norms), sự trừng phạt (sanctions), và các kênh thông tin.

Vốn xã hội và phát triển

PGS.TS TRẦN NGỌC THƠ

Cách tiếp cận vốn xã hội đặt trọng tâm vào mối quan hệ tương tác giữa các phần và của toàn hệ thống, thay vì chỉ duy nhất trong bản thân của chính từng bộ phận. Hiện tượng “đảng hóa” bộ máy nhà nước trong các đảng cầm quyền chính là do cách tiếp cận theo lối tư duy cơ học/cơ bản mà ra, thay vì là lối tư duy hệ thống.



Ảnh Hòa Tấn

Tuy Milton Friedman (giải Nobel kinh tế năm 1976) không nghiên cứu trực diện về vốn xã hội nhưng những tư tưởng kinh tế vĩ đại của ông lại có tác động lan tỏa nhiều chiều đến khái niệm này thông qua các quan sát từ thực tiễn với lập luận ngắn gọn nhưng rất thuyết phục về cách thức mà một quốc gia có thể phát triển bền vững – mặc dù lúc bấy giờ khái niệm phát triển bền vững chưa được sử dụng nhiều như hiện nay. Milton

Friedman cho rằng tiềm lực chính yếu của một quốc gia không phải là máy móc, công cụ hay là cơ sở vật chất, mà nằm ở khả năng và phẩm chất của những người dân trong xã hội đó. Milton Friedman lập luận: trong trường hợp của Mỹ, chỉ có khoảng một phần năm của mức độ phát triển kinh tế là kết quả trực tiếp của những đầu tư thông thường, bốn phần năm còn lại là kết quả của sự phát triển về tiềm lực của con người; ông cho rằng thậm chí cho dù

cơ sở vật chất ở Mỹ có thể bị hủy diệt đi chẳng nữa, nhưng nếu người dân vẫn còn đó thì họ vẫn có thể xây dựng lại tất cả theo thời gian.

Một dân tộc yếu kém, chỉ chuyên tâm chạy theo những lợi ích cục bộ vùng miền, thì cho dù họ có sở hữu được một cơ sở vật chất hiện đại hoặc nhờ vào ngoại lực đi chẳng nữa nhưng nền kinh tế vẫn có thể rơi vào tình trạng suy thoái không thể cứu vãn, hoặc cứ phát triển bình bình theo kiểu không tiến cũng không lùi, nhưng lại được chính phủ một số nước tự hào cho là ổn định?

Mặc dù được biết đến như là cha đẻ của lý thuyết về chính sách tiền tệ, nhưng đáng ngạc nhiên là Milton Friedman không ngừng cổ súy và tư vấn cho chính phủ ở các nước đang phát triển về việc phải đặt trọng tâm các chương trình phát triển sao cho để nâng cao trình độ dân trí và mở rộng cơ hội hoạt động cho mọi tầng lớp trong toàn xã hội. Những nỗ lực đầu tư cho yếu tố con người tuy khó đo lường thật đấy nhưng lại có tầm quan trọng đặc biệt.

Sự thành công thần kỳ về kinh tế của Tây Đức và Nhật trong những năm sau thế chiến thứ hai là minh chứng cho nhận định của Milton Friedman. Nhiều người trong chúng ta giờ đây đã chấp nhận điều mà trước kia ai cũng nghi đến nhưng ngại nói ra: sở dĩ người dân Tây Đức và Nhật khôi phục và đưa nền kinh tế của họ tăng trưởng cao sau những hoang tàn và phế tích của chiến tranh thế giới lần thứ hai một phần là vì họ là người Đức và người Nhật. Dân trí và mức độ văn hóa của họ, hiểu theo nghĩa rộng nhất của khái niệm vốn xã hội, thì đó là cách cư xử thông minh, thái độ cầu tiến, khả năng tổ chức và cộng tác rất cao, cao hơn rất nhiều dân tộc khác. Trong lịch sử của các vòng tổ chức World Cup bóng đá, người dân trên

toàn thế giới chưa bao giờ được chứng kiến sự thành công vang dội như vòng chung kết World Cup bóng đá thế giới 2006 vừa rồi được tổ chức ở Đức. Đó là nhờ vào khả năng liên kết mọi tầng lớp trong toàn xã hội đứng ra tổ chức ngày hội lớn nhất hành tinh, với một thái độ khiêm tốn, văn minh và lịch sự rất cao, chứ đây không phải là công việc riêng của chính phủ hay của riêng một chính đảng nào.

Nói ngắn gọn, việc nghiên cứu vốn xã hội ở VN sẽ làm mới lại thêm các vấn đề mang tính nguyên tắc và lý luận – cùng với các lý luận “hàn lâm” hiện có – để nhận diện các vấn đề mang tính thể chế và chiến lược phát triển trong giai đoạn hội nhập.

2. Đo lường vốn xã hội?

Sở dĩ có các hình thức khác của vốn (vốn tài chính, vốn con người), vốn xã hội ít có tính hữu hình hơn và do đó cũng khó đo lường hơn, do vốn xã hội thể hiện dưới quá nhiều hình thức phong phú (mức độ tin cậy, quy tắc và sự trừng phạt, sự phong phú của các tổ chức và hiệp hội dân sự trong một quốc gia). Các công cụ đo lường, do vậy, đòi hỏi phải sử dụng rất nhiều tham chiếu, đến mức vẫn còn khá ít các công trình nghiên cứu thuyết phục về cách thức đo lường vốn xã hội.

Trong công trình nghiên cứu mô hình kinh tế đơn về vốn xã hội vào năm 2000, Edward L. Glaeser, David Laibson của trường đại học Harvard và Bruce Saerndote của đại học Dartmouth đã phát hiện chỉ một phần rất nhỏ vốn xã hội được giải thích bằng các biến chia cấp độ theo nhóm (group-level variables). Chẳng hạn có 49 biến giả thể hiện trạng thái (state dummy) – biến định tính quy theo cấp độ – chỉ giải thích được 1,4% các biến đổi mối quan hệ tương tác giữa các thành viên với tổ chức. Thậm chí 1.075 biến giả được xây dựng theo tương

tác giữa các nhóm tôn giáo với các khu vực thành thị cũng chỉ giải thích được 10,6% tương tác giữa các thành viên trong tổ chức.

Chẳng phải vô cơ mà Ichiro Kawachi (2000) phê phán: tuy vẫn có nhiều tranh luận về vốn xã hội nhưng hầu như chỉ là các tranh luận theo kiểu “old wine in new bottles” (bình mới rượu cũ).

3. Vốn xã hội và phát triển ở VN

Nếu không tính đến những tranh luận cởi mở về mặt khái niệm, đa phần các tranh luận đều có xu hướng hội tụ về khía cạnh phát triển của về vốn xã hội. Có những quốc gia tuy nghèo nàn về tài nguyên thiên nhiên nhưng lại phát triển và thịnh vượng hơn so với quốc gia khác, dù giàu tài nguyên nhưng cứ mãi vẫn là nhược tiểu do có vấn đề về vốn xã hội.

Và thực sự chúng ta có thể phần nào nhận diện ra câu trả lời cho cách đặt vấn đề như trên thông qua tìm hiểu vai trò của vốn xã hội trong phát triển ở nước ta.

Nếu thừa nhận với những gì mà các học giả đã nghiên cứu về vốn xã hội, có lẽ không cần mất nhiều thời giờ để tranh luận về tầm quan trọng và tính hiển nhiên về tác động của vốn xã hội đến tăng trưởng kinh tế. Đối chiếu với những gì thuộc về vốn xã hội trong các nghiên cứu trên, có lẽ bất kỳ ai cũng dễ dàng liên tưởng đến thực trạng vốn xã hội ở nước ta.

Vốn xã hội hiện nay ra sao: suy giảm, tăng trưởng, hay là gì gì nữa? Nếu nói là suy giảm thì còn có để mà mất!

3.1 Vốn xã hội mang tính đặc thù

Lấy ví dụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, có thể nào các kiến thức và kỹ năng của các thế hệ công dân trở thành vốn xã hội hay không khi mà các trường đại học phải học theo một chương trình khung thống

nhất (có nhiều môn vô bổ), theo kiểu “áp chế tư duy” mà không tuân thủ bất kỳ khuôn mẫu đào tạo nào trên thế giới và cập nhật kịp thời với kiến thức đương đại.

Cái hay – và cũng gây ra nhiều tranh luận – của khái niệm vốn xã hội nằm ở chữ “vốn” mà các học giả đã phát kiến. Vậy chúng ta hãy bắt đầu với khái niệm vốn để nhận chân ra những ứng dụng của chúng trong cuộc sống thực và cũng để củng cố thêm về phương diện lý luận của khái niệm này. Giống như “vốn” của các định chế, vốn xã hội cũng phải biết phủ định trong nội tại bản thân để phát triển và tăng trưởng.

Như các tổng công ty lớn ở ta chẳng hạn, cứ khư khư bám lấy một cấu trúc vốn bảo thủ với đa phần là nợ vay mà không có những biến chuyển kịp thời bán ra cổ phiếu để thu về một khoản tiền lớn khi chỉ số VN-Index tăng kịch trần. Việc chuyển hướng từ một cấu trúc vốn chuyển hướng “thâm dụng nợ” sang “thâm dụng vốn cổ phần” là điều bình thường ở các công ty trên thế giới để bắt kịp với những thay đổi của thị trường.

Hay như việc thiếu vắng trăm trọng trong tư duy phủ định cái cũ là căn bệnh trong bộ máy vận hành nhà nước ở ta: cứ một mô hình nào đó được lãnh đạo tung hô là y như rằng bất di bất dịch thay đổi mặc cho thời cuộc đã thay đổi đến chóng mặt.

Hoặc như kiểu đồng thuận “riết” trong nội bộ chính thể cầm quyền về một mô hình tăng trưởng bất biến nào đó mà không biến chuyển kịp thời theo thời cuộc để có sự tham gia của yếu tố bên ngoài.

Tất cả đã làm cho vốn xã hội không thể phát huy hết nguồn lực, thậm chí là không thể hình thành. Bởi vốn xã hội, theo định nghĩa, cần phải có thành tố mạng cộng đồng trong đó (community networks), như trường hợp của

nước Đức và Nhật đã được đề cập ở phần trên. Thiếu một yếu tố nào đó cấu thành thì có còn là vốn xã hội? Hoặc nếu có tồn tại di chẳng nữa thì cũng chỉ là vốn chậm/không thể luân chuyển mà thôi.

3.2 Các nghiên cứu về vốn xã hội đặc biệt nhấn mạnh đến quyền sở hữu

Khi nghiên cứu về vốn xã hội, De Soto (2000) cho rằng một trong những nội hàm của vốn xã hội được thể hiện thông qua vật thể chấp căn bản là quyền sở hữu tài sản. Quyền sở hữu là vô cùng thiêng liêng và chính nhờ đó mà mọi cá nhân trong xã hội mới có động lực

pháp lý song trên thực tế thì vẫn còn nhiều dấu hỏi.

Ta thử liên tưởng đến những chậm trễ trong chủ trương tái cấu trúc các DNNN (cổ phần hóa, giao, bán, khoán, cho thuê) thì rõ. Thường thì các lý do làm chậm trễ tiến trình tái cấu trúc được lý giải như là những khó khăn trong định giá doanh nghiệp, hoặc là phải giải quyết lao động thất nghiệp v.v. Song trên thực tế, lực cản chính yếu và lớn nhất có lẽ là vấn đề quyền sở hữu.

Có một thực tế là các DNNN cổ phần hóa vay vốn ngân hàng thường gặp rất nhiều khó khăn so



Ảnh Hòa Tấn

để phát huy hết tiềm năng trong các giao dịch. Chính vì thế mà nhà nước ở khắp mọi nơi trên trái đất này cần phải thiết lập và bảo vệ bằng mọi giá quyền sở hữu cá nhân và các khoản thu nhập chính đáng từ việc sử dụng các tài sản đó. Nếu không có các đảm bảo “trên thực tế” như vậy thì sẽ không có ai mạo hiểm thời gian và tiền bạc của mình vào các thương vụ mà thành quả của nó có thể bị chính nhà nước hoặc một số nhóm lợi ích khác chiếm hữu. Sở dĩ ta nhấn mạnh quyền sở hữu “trên thực tế” vì tuy VN có thừa nhận quyền sở hữu trên

với khi còn là DNNN thuần túy. Tài sản thế chấp của các DNNN cổ phần hóa là của ai? Không dễ trả lời, khi mà vấn đề pháp lý để vốn có thể chuyển nhượng lẫn nhau vẫn chỉ là quyền “sở...hữu hạn”. Đụng đến tài sản thế chấp của doanh nghiệp có yếu tố nhà nước không hề đơn giản, chẳng thà cứ 100% DNNN thì các ngân hàng vẫn còn dễ giao dịch hơn là DNNN cổ phần hóa. Thật vậy, cho đến giờ chúng ta có thể khẳng định một trong những nguyên nhân lớn nhất của cổ phần hóa chậm chạp ở nước ta là...từ đất: tồn tại lớn nhất vẫn là đất.

Cần lưu ý là quyền sở hữu và sự bảo hộ của chính phủ đối với tài sản cá nhân không chỉ giới hạn trong đất đai, xí nghiệp và các của cải vật chất khác mà còn mở rộng sang các tài sản là sở hữu trí tuệ. Sẽ không có doanh nhân hoặc nhà khoa học nào đầu tư vào các nghiên cứu thường là tốn kém và đòi hỏi nhiều thời gian để tìm ra các sản phẩm mới hay công bố các sách chuyên khảo, khi mà các đối thủ chỉ việc đơn giản bắt chước, photo hoặc lắp ghép thành công trình của mình và sau đó đem bán các công trình của họ mà không phải mất một xu tiền bản quyền.

Việc bảo vệ những quyền sở hữu như thế sẽ góp thêm "năng lượng của lợi ích vào ngọn lửa của thiên tài" và làm cho vốn xã hội không ngừng phát triển. Chúng ta đã không tạo ra đủ nguồn nhiên liệu cần thiết để làm thổi bùng lên vốn xã hội trong các giao dịch, chủ yếu do những phức tạp trong hệ thống luật lệ về quyền sở hữu ở nước ta, đặc biệt là quyền sở hữu trí tuệ. Vấn đề sở hữu, đáng lý là động lực lại trở thành phản lực kìm hãm tăng trưởng.

3.3 Một hình thức nữa của vốn xã hội là các kênh thông tin

Bất cần xứng thông tin hiện nay đã làm lãng phí nguồn lực xã hội ghê gớm. Ở các nước phát triển, giá cả hàng hóa phản ánh khá toàn diện tính hiệu quả của thị trường (efficient market), tuy rằng vẫn còn đó nhiều tranh luận về bằng chứng xác thực của thị trường này. Những thông tin có được từ quá khứ (ví dụ tết này giá vàng tăng cũng giống như tết năm trước), hiện tại (giá cả phản ánh tất cả thông tin hiện có) và dự báo tương lai (chẳng hạn nhà nước hứa không tăng giá xăng) đều hội tụ vào giá cả ngày hôm nay và thay đổi một cách ngẫu nhiên (random walk) tùy thuộc vào thông tin mới xuất hiện, ít ai có thể trục lợi từ sở hữu riêng thông tin. Còn ở

VN, từ các cơn sốt chứng khoán đến sốt đô la, đến các cơn sốt giá khác dường như không tuân theo một quy luật nào cả và đều do một thể lực nào đó dẫn dắt thông tin sai lệch cho ai đó liên tục đánh bại thị trường để làm giàu không chính đáng.

Hiện tượng này còn có thể chấp nhận được, nếu nguyên nhân chỉ là do tính hiệu quả của thị trường còn đang trong giai đoạn hình thành. Nhưng thật nguy hiểm khi tính không hiệu quả lại có nguồn gốc từ hệ thống. Mới hôm sáng, nhà nước tuyên bố không tăng giá xăng dầu, thì tối đó lại tăng bất ngờ; vừa tuyên bố không bảo hộ ô tô trong nước, thì sau đó chính sách lại khác đi theo kiểu nói sao cũng đúng.

Lời nói gió bay, dần dần mọi người có thói quen mất đi sự tin cần (trust) – một dạng kết tinh của vốn xã hội – đối với các chính sách phát triển. Đứng ở góc độ phát triển kinh tế, việc mất đi sự tin cần từ phía nhà nước cũng tương tự như việc nền kinh tế không có khả năng tạo ra yếu tố "có thể dự báo được". Khi nền kinh tế là không có "khả năng dự báo", các doanh nghiệp không thể nào lập ra được các kế hoạch dài hạn. Xa hơn nữa, cũng chẳng ai dám bỏ vốn liếng ra để làm ăn. Chồng tham những cũng vậy, người dân cũng ít có sự tin cần trong cách thức xử lý đối với loại tội phạm này do lỗi bắt nguồn từ hệ thống.

Không có sự tin cần từ đại đa số người dân, tất yếu không thể tạo lập được vốn xã hội cho các mô hình phát triển. Các doanh nghiệp khó lòng bỏ ra một số vốn lớn để đầu tư khi mà không biết chắc rằng những hứa hẹn của nhà nước có đủ độ tin cậy đến đâu. Nói thật ngắn gọn, không có sự tin cần, nghĩa là không nhận được sự đồng thuận sâu rộng trong cộng đồng thì các mô hình phát triển mà chúng ta luôn tìm

mọi cách hướng đến sẽ rất khó thành công trọn vẹn.

4. Đo lường vốn xã hội: Một đề xuất về cách tiếp cận

Như đã đề cập, có một rắc rối từ thuật ngữ "vốn" trong khái niệm vốn xã hội. Arrow cho rằng vốn vật thể có ba đặc tính: dài ra trong thời gian (extension in time), hàm chứa những hy sinh cho lợi ích mai sau, và có thể được chủ thể này chuyển nhượng cho chủ thể khác.

Theo Arrow, "vốn xã hội" có đặc tính thứ nhất nhưng thiếu đặc tính thứ hai và thứ ba. Solow còn bổ sung thêm: vốn vật thể có "suất thu hoạch" và có thể đo bằng cách tổng cộng tất cả đầu tư trong quá khứ, trừ đi phần tiêu hao, còn vốn xã hội thì làm sao đo? "Suất thu hoạch" của nó là cái gì?

Người viết xin được bổ sung thêm một số đặc tính của "vốn" để góp phần tranh luận làm sáng tỏ vấn đề mà Arrow đã nêu, theo đó vốn có đặc tính: (1) tuần hoàn để chuyển hóa từ hình thái này sang hình thái khác (cycle of operations), và (2) có thể chuyển nhượng và định ra được giá trị.

Khái niệm vốn xã hội thường biểu hiện ở dạng vô hình và đương nhiên rất phức tạp để có thể cân đo đong đếm, do vậy vốn xã hội dường như gần gũi với những gì thuộc về kỹ năng (skills) và kiến thức (knowledge) nhiều hơn. Rõ nhất là vốn xã hội có đặc tính gần với đặc tính thứ nhất (tuần hoàn) của khái niệm "vốn" mà các nhà kinh tế sử dụng. Dường như đây là đặc tính mà Arrow chưa đề cập đến. Khái niệm dài ra theo thời gian liên quan đến tính lâu bền (durable) của vốn nhiều hơn, và liên quan đến vấn đề tính toán khấu hao của tài sản, chúng khác với tính tuần hoàn của vốn.

Vốn có thể tuần hoàn chuyển hóa từ hình thái tiền tệ sang hình thái tài sản, rồi sau đó quay trở về

dưới hình thái tiền tệ tăng thêm. Vốn xã hội, tương tự, cũng có thể chuyển đổi từ hình thái giáo dục của gia đình và xã hội thành tài sản chung của cộng đồng. Nếu ứng dụng hình thái tuần hoàn, sẽ có nhiều hữu ích khi tiếp cận táo bạo việc vận dụng khái niệm vốn xã hội ở nước ta.

Vốn xã hội làm sao đo? "Suất thu hoạch" của nó là cái gì?

Cần phải thấy, hiện các nhà nghiên cứu vẫn chưa tìm ra được cách thức đo lường, tức là định ra giá trị của vốn xã hội, chứ không hẳn là không thể tìm ra cách thức đo lường vốn xã hội.

Thị trường tài chính đã từng phát kiến ra một cách thức độc đáo đo lường để định ra giá trị của các công cụ phái sinh (derivatives). Điều mà có lúc tưởng như đã tuyệt vọng.

Tại sao định giá các công cụ phái sinh khó đến như thế? Cũng giống như vốn xã hội, các công cụ phái sinh không phải là các tài sản thực, thậm chí cũng không phải là tài sản vô hình, nên không có các xuất lượng (output) là dòng tiền (cash flow) hay suất thu hoạch để có thể dùng phương pháp chiết khấu dòng tiền (DCF) định ra giá trị. Công cụ phái sinh là những tài sản ảo (không phải vô hình) và hoàn toàn không có phương pháp gì để tìm ra được chi phí cơ hội (opportunity cost), do rủi ro của chúng (như option mua cổ phiếu chẳng hạn) thay đổi mỗi lần giá của tài sản cơ sở (underlying assets) thay đổi, và điều này xảy ra trong từng khoảng thời gian nhỏ nhất xuyên suốt thời gian sống của công cụ phái sinh.

Vậy một tài sản ảo lại không có suất thu hoạch thì làm sao đo? Black-Scholes đã làm được điều không tưởng này bằng cách đi "đường vòng" thông qua việc xây dựng một danh mục khác tương đương với tài sản cơ sở. Hai ông đã

được trao vòng nguyệt quế giải Nobel kinh tế năm 1997 về công trình táo bạo này. Ngày nay thị trường tài chính toàn cầu đã ứng dụng rộng rãi mô hình Black-Scholes về định giá công cụ phái sinh cho các giao dịch tài chính. Thậm chí các ứng dụng này còn lớn hơn nhiều khi chúng lan tỏa sang các lĩnh vực ra các quyết định "nên và không nên đầu tư vào đâu". Trong tương lai, có thể có một cách thức đường vòng nào để định ra giá trị của vốn xã hội hay không? Có thể lắm chứ.

5. Lời kết: ứng dụng của vốn xã hội ở VN

Khi vốn xã hội có đặc tính nào đó như "vốn", chứ không khác biệt hoàn toàn, ta có thể vận dụng và triển khai vào trường hợp của vốn xã hội hay không?

Điều này là có thể và đặc biệt quan trọng, nhất là đối với VN, nơi đang cố tìm mọi cách tìm ra một điều gì đó mới lạ nhằm bổ sung vào kho tàng lý luận nhiều khi đã quá ư là lạc hậu, và vào nguồn vốn vật thể hiện hữu để thoát kiếp đói nghèo và nhược tiểu triển miên. Bên cạnh các khái niệm như "xã hội dân sự", thì việc nghiên cứu và vận dụng khái niệm vốn xã hội sẽ góp phần làm phong phú và sáng tỏ thêm các vấn đề liên quan đến chiến lược phát triển hiện nay.

Thực tế cho thấy cùng một trường hợp như nhau nhưng doanh nghiệp nào tạo ra được một cấu trúc vốn độc đáo với các công cụ kết hợp phong phú, giá trị của doanh nghiệp đó có thể tăng lên đáng kể. Như vậy, một công ty hay một định chế, ngoài các loại vốn hiểu theo nghĩa truyền thống, còn có thể huy động thông qua các công cụ là chứng khoán ngoại lai (exotic security). Các khoản vay nợ kết hợp với option mua cổ phiếu, chẳng hạn, và hàng ngàn cách kết hợp khác mà khó có ai thông thạo hết,

cho dù có là các chuyên gia thứ thiệt, là điển hình của các kết hợp "vốn" độc đáo đó.

Ta hãy liên tưởng xa hơn nữa nhé, vốn xã hội có thể là một kết hợp giữa những gì chung của cộng đồng và thừa nhận tính độc đáo, kiểu như "1 quốc gia 2 chế độ", như những gì mà chế độ độc đảng ở Trung Quốc đã thực hiện và thành công. Hoặc như nhiều ông bộ trưởng cũng có thể là người ngoài đảng ngay trong lòng của một đảng cầm quyền khi vận hành bộ máy của chính phủ, chứ hà cớ gì chỉ cứ duy nhất phải là người của một tổ chức đảng mới nằm trong cơ cấu lãnh đạo của bộ máy hành chính. Thiết nghĩ điều này cũng là để trả lời cho câu hỏi nước VN ta hiện "nhỏ hay không nhỏ".

Sở dĩ như thế là do, thay vì tư duy theo lối cơ khí máy móc, vốn xã hội được tiếp cận theo lối tư duy hệ thống. Cách tiếp cận theo hệ thống đặt trọng tâm vào mối quan hệ tương tác giữa các phần và của toàn hệ thống, thay vì chỉ duy nhất trong bản thân của chính từng bộ phận. Hiện tượng "đăng hóa" bộ máy nhà nước trong các chính đảng cầm quyền chính là do cách tiếp cận theo lối tư duy cơ học/cơ bắp mà ra, thay vì là lối tư duy hệ thống.

Muốn hình thành và chuyển hóa vốn xã hội thành một động lực để phát triển, không những chỉ tìm cách tạo lập các yếu tố cấu thành mà còn phải tìm cách sửa lỗi hệ thống, khi mà hệ thống đó đã được nhận diện như là lực cản làm cho vốn xã hội khó thể tuần hoàn và chỉ dừng lại ở dạng tiềm năng mà thôi ■

Tài liệu tham khảo

- Trần Hữu Dũng, Department of Economics, Wright State University, Dayton, Ohio, bài tham luận tại hội thảo "Vốn xã hội và phát triển" do tạp chí Tia Sáng và TBKTSG tổ chức tại Hà Nội tháng 6/2006.
Putnam, Robert, 2000, Bowling Alone: The Collapse and Revival of American Community, The Economic Approach to Social Capital, www.nber.org/papers/w7728
Trần Ngọc Thơ, bài tham luận tại hội thảo "Vốn xã hội và phát triển" do tạp chí Tia Sáng và TBKTSG tổ chức tại Hà Nội tháng 6.2006.